

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 04 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04:

Vốn điều lệ: 574.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (0251) 6 297 663

Fax : (0251) 3 899 135

Email : thuyloidongnai@gmail.com

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2018 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, thủy lợi, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm báo cáo này.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo Ban Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng thành viên

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>
Bà Tạ Thị Thúy	Chủ tịch	01/08/2018
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Minh Kiều	Thành viên	

Kiểm soát viên

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Kiểm soát viên chuyên trách	01/12/2018

Ban Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>	<u>Miễn nhiệm ngày</u>
Ông Nguyễn Minh Kiều	Giám đốc		
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc		
Ông Dương Xuân Sơn	Phó Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng		

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo Tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo Tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính cuối năm;
- Lập Báo cáo Tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo Tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo Ban Giám đốc (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính kèm theo. Báo cáo Tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

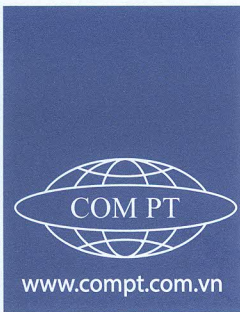
Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Kiều

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2019



AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, TAX
ACCOUNTING, CONSULTANCY

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Trụ sở chính:

Số 32 Ngõ 203 Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 5 640 218 | Fax: (024) 6 2 517 402

Chi nhánh tại TP.HCM: Tòa nhà Parkway Villas - S.04, số 202 B Hoàng Văn Thụ, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: (028) 6292 7175 - 6292 7176 | Fax: (028) 6292 7179

Số : 017.TC/2019/COM.PT-hcm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của hoặc Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

**CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT**



Phùng Thị Quang Thái - Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0094-2018-069-01

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

A blue ink signature of the auditor, Nguyễn Thị Tường Vi.

Nguyễn Thị Tường Vi - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1730-2018-069-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.144.122.956	74.710.321.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.624.771.018	21.495.956.953
1 Tiền	111	V.1	32.624.771.018	21.495.956.953
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.192.215.752	53.029.762.766
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.385.704.985	3.541.303.005
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.660.940.510	49.139.430.954
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	311.807.494	515.266.044
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(166.237.237)	(166.237.237)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1 Hàng tồn kho	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.136.186	184.602.085
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	327.136.186	184.602.085
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.071.582.968.048	567.823.406.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		657.402.681.208	257.727.437.123
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	657.402.681.208	257.727.437.123
- Nguyên giá	222		665.697.830.891	265.693.040.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.295.149.683)	(7.965.602.955)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		414.180.286.840	310.095.969.068
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	414.180.286.840	310.095.969.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.136.727.091.004	642.533.727.995

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.037.372.750	66.011.966.756
I. Nợ ngắn hạn	310		43.268.824.026	66.011.966.756
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	4.993.799.124	1.247.672.819
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	1.921.408
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.282.451.160	509.872.759
4 Phải trả người lao động	314		3.128.919.040	2.781.340.190
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	19.896.246	12.255.720
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	30.605.618.426	58.781.051.830
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	3.238.140.030	2.677.852.030
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.768.548.724	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	6.768.548.724	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/18	01/01/18
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.086.689.718.254	576.521.761.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.086.655.672.435	576.486.615.420
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		668.764.660.697	267.440.447.300
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.388.104.431	1.721.968.560
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.628.547.063	1.838.185.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		2.628.547.063	1.838.185.391
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		412.874.360.244	305.486.014.169
II. Nguồn kinh phí	430		34.045.819	35.145.819
1 Nguồn kinh phí	431		34.045.819	35.145.819
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.136.727.091.004	642.533.727.995

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Kiều
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.975.702.015	24.819.283.636
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.975.702.015	24.819.283.636
4 Giá vốn hàng bán	11		12.156.772.110	10.370.715.994
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.818.929.905	14.448.567.642
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		336.426.336	320.292.069
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.353.350.826	9.794.662.697
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.802.005.415	4.974.197.014
11 Thu nhập khác	31		73.521.482	2.200.671.987
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác	40		73.521.482	2.200.671.987
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.875.526.897	7.174.869.001
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.775.105.379	1.434.973.800
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.100.421.518	5.739.895.201
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Phạm Thị Hà
Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Kiều
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		8.875.526.897	7.174.869.001
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		329.546.728	361.908.571
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336.426.336)	(385.983.069)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	435.000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.868.647.289	7.151.229.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.108.255.501	76.954.789.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20.470.752.169)	(78.328.576.273)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(142.534.101)	76.136.197
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.644.973.800)	(1.976.972.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	94.807.300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.905.051.300)	(2.122.064.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.813.591.420	1.849.348.860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(183.018.300)	(456.616.487)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	65.691.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		336.426.336	320.292.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		153.408.036	(70.633.418)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.112.148.405
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.838.185.391)	(2.174.140.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.838.185.391)	(61.992.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.128.814.065	1.716.723.251
Tiền đầu năm	60	4	21.495.956.953	19.779.233.702
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	32.624.771.018	21.495.956.953

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019


Phạm Thị Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởngNguyễn Minh Kiều
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 04 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04:

Vốn điều lệ: 574.000.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (0251) 6 297 663

Fax : (0251) 3 899 135

Email : thuyloidongnai@gmail.com

Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>
Bà Tạ Thị Thúy	Chủ tịch	01/08/2018
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Minh Kiều	Thành viên	

Kiểm soát viên

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm ngày</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Kiểm soát viên chuyên trách	01/12/2018

Ban Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Kiều	Giám đốc
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc
Ông Dương Xuân Sơn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều

4. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong Năm 2018 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, thủy lợi, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có 107 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm nay</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương).
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Vốn Chủ sở hữu***Vốn góp của Chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy chế quản lý Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Cơ quan Tài chính phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Cụ thể:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:



- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/18	01/01/2018
Tiền mặt	19.049.133	31.278.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.605.721.885	21.464.678.065
Cộng	32.624.771.018	21.495.956.953

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/18	01/01/2018
<i>Phải thu ngắn hạn</i>		
- Công ty Hưng nghiệp Formosa - cấp nước CN	1.192.200.975	1.283.411.903
- Công ty CPHH VeDan Vietnam	1.345.234.905	1.358.382.952
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	349.450.605	294.519.645
- Công ty CP cấp nước Hồ Cầu Mới	1.303.759.800	295.472.205
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. Hồ Chí Minh	112.336.700	134.286.300
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu 76	66.000.000	66.000.000
- Trạm Tân Phú	-	60.600.000
- Các khách hàng khác	16.722.000	48.630.000
Cộng	4.385.704.985	3.541.303.005

3. Trả trước cho người bán

	31/12/18	01/01/2018
<i>Trả trước ngắn hạn</i>		
- Công ty TNHH TV KT XD Đồng Nai	-	6.908.143.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	20.088.092.358	30.105.420.622
- Công ty TNHH Ninh Thịnh	2.954.909.000	-
- Trung tâm PTQĐ H. tân Phú	128.217.592	2.050.163.617
- Công ty TNHH Xây dựng Khánh Hùng	-	1.376.233.000
- Công ty TNHH Vạn Điểm	1.945.630.867	4.426.937.867
- Tổng Công ty TV XD Thủy Lợi Việt Nam - CTCP	449.250.000	449.250.000
- Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 9	900.000.000	900.000.000
- Trung tâm PTQĐ tỉnh ĐN - CN Định Quán	371.535.000	158.000.000
- Các đối tượng khác	823.305.693	2.765.282.848
Cộng	27.660.940.510	49.139.430.954

4. Phải thu khác	31/12/18	01/01/2018
<i>Phải thu ngắn hạn</i>		
- Phải thu của ông Phạm Văn Bồi	21.669.500	14.917.500
- Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên Công ty	59.003.622	89.515.109
- Tạm ứng của nhân viên	149.957.372	410.833.435
- Các khoản còn phải thu của người lao động	81.177.000	-
Cộng	311.807.494	515.266.044

5. Chi phí trả trước	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/18
<i>Trả trước ngắn hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ	184.602.085	372.873.000	230.338.899	327.136.186
Cộng	184.602.085	372.873.000	230.338.899	327.136.186

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Ngày 01/01/2018	263.431.878.792	65.627.650	1.833.206.136	362.327.500	265.693.040.078
Tăng từ đầu tư XDCBDD	401.003.743.037	-	-	-	401.003.743.037
Giảm do thanh lý	(998.952.224)	-	-	-	(998.952.224)
Ngày 31/12/2018	663.436.669.605	65.627.650	1.833.206.136	362.327.500	665.697.830.891

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Ngày 01/01/2018	6.848.674.517	17.188.194	859.552.138	240.188.106	7.965.602.955
Khấu hao	144.236.958	9.375.378	121.706.750	54.227.642	329.546.728
Ngày 31/12/2018	6.992.911.475	26.563.572	981.258.888	294.415.748	8.295.149.683

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Giá trị còn lại</i>					
Ngày 01/01/2018	256.583.204.275	48.439.456	973.653.998	122.139.394	257.727.437.123
Ngày 31/12/2018	656.443.758.130	39.064.078	851.947.248	67.911.752	657.402.681.208

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Chi phí xây dựng cơ bản gồm:</i>	31/12/18	01/01/2018
- Mua sắm TSCĐ	3.234.653.000	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản	410.945.633.840	310.095.969.068
Cộng	414.180.286.840	310.095.969.068

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản gồm:

	01/01/18	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/18
Đầu tư xây dựng cơ bản:				
- Mua sắm thiết bị phục vụ, duy tu bảo dưỡng, nạo vét hệ thống đập thủy lợi Ông Kèo	-	3.234.653.000	-	3.234.653.000
- Hồ chứa nước Gia Măng - 2008	231.232.474.302	52.298.034.999	-	283.530.509.301
- Nạo vét các tuyến kênh rạch HT TL Ông Kèo	18.038.150.906	-	143.940.000	17.894.210.906
- Nạo vét suối Đa Tôn - 2010	12.389.406.823	8.095.271.801	-	20.484.678.624
- Nâng cấp thay mới T.bị TB Xuân Tâm	5.481.319.437	20.150.000	-	5.501.469.437
- XD đường, cầu qua đập tràn hồ tuyến 5	1.255.534.305	10.326.733.828	-	11.582.268.133
- Sửa chữa hồ Núi Le	5.013.486.000	-	-	5.013.486.000
- Kiểm định an toàn đập hồ Gia Ui	2.526.908.110	11.545.890	2.538.454.000	-
- Kiên cố kênh chính hồ Bà Long	2.261.875.000	-	-	2.261.875.000
- Lập PA PCLB vùng hạ du hồ cầu mới tuyến v+vi	1.116.438.787	1.995.649.000	-	3.112.087.787
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	28.175.361.688	29.826.833.064	-	58.002.194.752
- Các công trình khác	2.605.013.710	1.276.889.390	319.049.200	3.562.853.900
Cộng	310.095.969.068	107.085.760.972	3.001.443.200	414.180.286.840

8. Phải trả người bán

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	31/12/18	01/01/2018
- Công ty TNHH TMDV Phú Thịnh Lộc	144.568.000	-
- Công ty TNHH TV KT XD Đồng Nai	537.789.000	175.000.000
- Công ty TNHH MTV XD Hoàng Tuyên Phát	141.262.669	163.212.269
- Công ty TNHH Ô Tô Ngọc Phát	1.926.000.000	-
- Công ty TNHH Hoàng Minh	751.000.000	-
- Công ty TV & CG CN Trường Đại Học Thủy Lợi	143.940.000	287.880.000
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và XD Nam Thành	337.575.000	-
- Viện Thủy Lợi và Môi Trường	141.688.600	-
- Các đối tượng khác	869.975.855	621.580.550
Cộng	4.993.799.124	1.247.672.819

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/18	01/01/2018
- Trần xả lũ Bờ trái - Đập dâng Sông Ray	0	1.921.408
Cộng	-	1.921.408

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/18
Thuế GTGT	11.469.739	2.006.080.256	1.340.204.214	677.345.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	474.973.800	1.775.105.379	1.644.973.800	605.105.379
Thuế thu nhập cá nhân	3.916.547	201.308.740	205.225.287	-
Thuế tài nguyên	19.512.673	539.476.890	558.989.563	-
Thuế nhà đất	-	14.998.425	14.998.425	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Cộng	509.872.759	11.039.969.690	10.267.391.289	1.282.451.160

*Trong đó:**Thuế Giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp thủy lợi	Không chịu thuế
- Hoạt động cung cấp nước nông nghiệp	5%
- Hoạt động khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.6

Thuế Tài Nguyên

- Hoạt động khai thác nước	1-3%
----------------------------	------

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/18	01/01/2018
Trích trước chi phí sửa chữa, tiền điện thoại,..	19.896.246	12.255.720
Cộng	19.896.246	12.255.720

12. Phải trả khác	31/12/18	01/01/2018
Phải trả ngắn hạn		
- Hồ Chứa Nước Gia Măng - 2008	7.275.396.767	16.934.625.311
- Nạo vét Suối Đa Tôn - 2010	1.248.801.316	4.399.373.617
- XD Đường, Cầu Qua Đập Trần Hồ Tuyến 5	2.035.763.867	4.426.937.867
- Lập PA PCLB vùng hạ du hồ Cầu Mới tuyến V+VI	101.759.213	2.728.415.424
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	17.746.056.000	28.340.211.000
- NV Các Tuyến Kênh Rạch HT TL Ông Kèo	1.000.982.000	1.000.982.000
- Nâng Cấp Thay mới T. Bị TB Xuân Tâm	138.838.400	235.104.400
- Sửa Chữa Hồ Núi Le	167.871.000	207.959.000

12. Phải trả khác (tiếp theo)

- Nhận ký quỹ, ký cược	-	66.501.300
- BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	499.265.036	13.416.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	390.884.827	427.525.533
Cộng	30.605.618.426	58.781.051.830

13. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi

	01/01/17	Trích lập	Chi trong năm	31/12/18
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	2.677.852.030	2.341.748.000	1.781.460.000	3.238.140.030
Cộng	2.677.852.030	2.341.748.000	1.781.460.000	3.238.140.030

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/18	01/01/2018
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	6.768.548.724	-
Cộng	6.768.548.724	-

15. Vốn chủ sở hữu*Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Ngày 01/01/2017	260.711.444.898	4.681.996.372	237.788.060.216	2.172.390.524	505.353.892.010
Lợi nhuận sau thuế tăng thêm Năm 2016	-	-	-	2.500.102	2.500.102
Tăng vốn điều lệ	4.682.746.402	(4.682.746.402)	-	-	-
Trích bổ sung quỹ Năm 2016	-	750.030	-	(750.030)	-
Nộp NS lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	-	-	-	(2.174.140.596)	(2.174.140.596)
Trích các quỹ Năm 2017	-	1.721.968.560	-	(3.901.709.810)	(2.179.741.250)
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	5.739.895.201	5.739.895.201
Ngân sách cấp, quyết toán dự án	2.046.256.000	-	67.697.953.953	-	69.744.209.953
Ngày 31/12/2017	267.440.447.300	1.721.968.560	305.486.014.169	1.838.185.391	576.486.615.420
Ngày 01/01/2018	267.440.447.300	1.721.968.560	305.486.014.169	1.838.185.391	576.486.615.420
Tăng vốn đầu tư CSH	402.323.165.621	(1.463.990.584)	(2.536.579.000)	-	398.322.596.037
Thanh lý tài sản	(998.952.224)	-	-	-	(998.952.224)
Nộp NS lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ năm 2017	-	-	-	(1.838.185.391)	(1.838.185.391)
Trích các quỹ Năm 2018	-	2.130.126.455	-	(4.471.874.455)	(2.341.748.000)
Lợi nhuận sau thuế Năm 2018	-	-	-	7.100.421.518	7.100.421.518
Ngân sách cấp, quyết toán dự án	-	-	109.924.925.075	-	109.924.925.075
Ngày 31/12/2018	668.764.660.697	2.388.104.431	412.874.360.244	2.628.547.063	1.086.655.672.435

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu hoạt động thủy lợi	25.072.226.968	18.572.763.796
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	403.475.047	246.519.840
- Doanh thu được nhà nước cấp bù	6.500.000.000	6.000.000.000
Cộng	31.975.702.015	24.819.283.636
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hoạt động thủy lợi	11.779.616.568	10.141.212.812
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	377.155.542	229.503.182
Cộng	12.156.772.110	10.370.715.994
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.426.336	80.292.069
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	280.000.000	240.000.000
Cộng	336.426.336	320.292.069
4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí cho nhân viên	7.517.524.622	7.166.580.088
Chi phí vật liệu quản lý	560.268.164	523.194.448
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	589.222.898	339.971.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.196.208	340.589.843
Thuế, phí và lệ phí	55.812.599	57.496.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.686.533	673.690.279
Các chi phí khác	1.496.639.802	693.140.490
Cộng	11.353.350.826	9.794.662.697
5. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	74.781.909
Thu nhập bất thường căn cứ vào kết luận cuộc họp HĐQT số 42/TB-HĐTV ngày 14/07/2017	-	1.957.908.711
Thu nhập khác	73.521.482	167.981.367
Cộng	73.521.482	2.200.671.987

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.875.526.897	7.174.869.001
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.875.526.897	7.174.869.001
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	8.875.526.897	7.174.869.001
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.775.105.379	1.434.973.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.775.105.379	1.434.973.800

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản và nợ tiềm tàng

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có tài sản tiềm tàng cũng như nợ tiềm tàng.

2. Thông tin so sánh

Trong năm 2018, căn cứ Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính của Kiểm toán Nhà nước ngày 24/05/2018 về các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đồng Nai, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của cột số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cột số năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017.

Công ty cũng đồng thời trình bày lại khoản tạm ứng của nhân viên từ tài sản ngắn hạn khác sang khoản mục phải thu khác cho phù hợp với quy định. Chi tiết:

* Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018

Điều chỉnh một số chỉ tiêu trong cột “01/01/2018”:

STT	TÀI SẢN	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	52.618.929.331	410.833.435	53.029.762.766
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	104.432.609	410.833.435	515.266.044
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	595.435.520	(410.833.435)	184.602.085
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	410.833.435	(410.833.435)	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	566.748.497.956	1.074.908.235	567.823.406.191
II.	Tài sản cố định	220	256.652.528.888	1.074.908.235	257.727.437.123
1	Tài sản cố định hữu hình	221	256.652.528.888	1.074.908.235	257.727.437.123
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.040.511.190)	1.074.908.235	(7.965.602.955)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	641.458.819.760	1.074.908.235	642.533.727.995

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	65.796.985.109	214.981.647	66.011.966.756
I. Nợ ngắn hạn		310	65.796.985.109	214.981.647	66.011.966.756
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	294.891.112	214.981.647	509.872.759
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	575.661.834.651	859.926.588	576.521.761.239
I. Vốn chủ sở hữu		410	575.626.688.832	859.926.588	576.486.615.420
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	1.463.990.584	257.977.976	1.721.968.560
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.236.236.779	601.948.612	1.838.185.391
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	1.236.236.779	601.948.612	1.838.185.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	641.458.819.760	1.074.908.235	642.533.727.995

* Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

Điều chỉnh một số chỉ tiêu trong cột "Năm 2017":

STT	TÀI SẢN	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
4	Giá vốn hàng bán	11	11.396.799.949	(1.026.083.955)	10.370.715.994
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.422.483.687	1.026.083.955	14.448.567.642
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.843.486.977	(48.824.280)	9.794.662.697
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.899.288.779	1.074.908.235	4.974.197.014
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.099.960.766	1.074.908.235	7.174.869.001
15	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.219.992.133	214.981.647	1.434.973.800
17	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	4.879.968.613	859.926.588	5.739.895.201

3. Các khoản cam kết

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có các cam kết làm phát sinh nghĩa vụ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty mà chưa được điều chỉnh trong báo cáo.

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Chủ sở hữu
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Ngân sách cấp		
Cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản	93.438.741.401	67.697.953.953
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc		
Tiền lương	2.412.150.000	2.636.090.000

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Phạm Thị Hà
Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Kiều
Giám đốc

